

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3096/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 25 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đề án thành lập và duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2020 - 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 22 tháng 03 năm 2016 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Chương trình Khuyến công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020;

Quyết định số 3395/QĐ-UBND ngày 26 tháng 09 năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 22 tháng 03 năm 2016 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Quyết định số 53/2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành Quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công và công tác quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Đồng Nai;

Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung các Quyết định của UBND tỉnh Đồng Nai về Chương trình Khuyến công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2607/TTr-SCT ngày 08 tháng 7 năm 2020 và Công văn số 3572/SCT-CN ngày 10/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án “Thành lập và duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2020 - 2025” (Đề án kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Công Thương, Tài chính, Nội vụ, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Vĩnh



ĐỀ ÁN

Thành lập và duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2020 - 2025

*(Kèm theo Quyết định số 3096/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

PHẦN I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Cơ sở lý luận

1. Khuyến công và các khái niệm liên quan

Theo khoản 1 Điều 1 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về Khuyến công, các chính sách khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn (sau đây viết tắt là CNNT), áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp được gọi chung là hoạt động khuyến công.

Tại Điều 2 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP quy định về các khái niệm từ ngữ liên quan đến hoạt động khuyến công như sau:

1.1 Chương trình khuyến công là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động khuyến công trong từng giai đoạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, lao động tại địa phương.

1.2 Kế hoạch khuyến công là tập hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó đưa ra tiến độ, dự kiến kết quả cụ thể cần đạt được nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình khuyến công từng giai đoạn.

1.3 Đề án khuyến công là đề án được lập để triển khai một hoặc một số nội dung hoạt động khuyến công theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 45/2012/NĐ-CP. Đề án khuyến công có mục tiêu, nội dung, đối tượng thụ hưởng, thời gian thực hiện và kinh phí xác định.

1.4 Dịch vụ khuyến công là các dịch vụ cần triển khai để thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP.

2. Đối tượng thực thi chính sách khuyến công

2.1 Theo Điều 8 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ, tổ chức khuyến công địa phương bao gồm:

Cấp tỉnh: UBND tỉnh Đồng Nai thành lập Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (sau đây viết tắt là Trung tâm KCTVPTCN) là đơn

vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương để tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công.

Cấp huyện (quận, huyện, thành phố) theo yêu cầu nhiệm vụ, UBND tỉnh Đồng Nai xem xét, quyết định thành lập các chi nhánh trực thuộc Trung tâm KCTVPTCN.

Cấp xã (xã, phường, thị trấn) theo yêu cầu nhiệm vụ, UBND tỉnh Đồng Nai xem xét, quyết định thành lập mạng lưới cộng tác viên khuyến công để triển khai hoạt động khuyến công đến cấp xã.

2.2 Tại Điều 16 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, Điều 10 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, quy định chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công như sau:

UBND tỉnh Đồng Nai thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công trong phạm vi địa phương.

Sở Công Thương là cơ quan giúp UBND tỉnh Đồng Nai thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công tại địa phương theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

II. Cơ sở thực tiễn

1. Thực trạng tổ chức khuyến công cấp tỉnh

Đơn vị cấp tỉnh: Theo khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ, UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 3913/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2018 thành lập Trung tâm KCTVPTCN là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương có chức năng phục vụ quản lý nhà nước ngành Công Thương, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực khuyến công quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ và tư vấn một số lĩnh vực khuyến công.

Số lượng cán bộ viên chức làm việc trong Trung tâm là 32 người, và cơ cấu tổ chức bộ máy gồm:

+ 01 Giám đốc, 03 Phó Giám đốc.

+ 03 phòng chuyên môn: Phòng Hành chính - Tổng hợp, phòng Khuyến công, và Phòng Tư vấn.

2. Tổ chức khuyến công cấp huyện, cấp xã

Đối với cấp huyện không thành lập chi nhánh trực thuộc Trung tâm KCTVPTCN, chỉ có công chức thuộc phòng Kinh tế/ Kinh tế Hạ tầng cấp huyện theo dõi công nghiệp - thương mại, cấp xã là cán bộ không chuyên trách phụ trách Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp, Thương mại, Dịch vụ (sau đây gọi là cán bộ Công nghiệp Thương mại cấp xã) chịu trách nhiệm phối hợp triển khai công tác khuyến công trên địa bàn cấp huyện/cấp xã, đưa các chính sách hỗ trợ của công tác khuyến công đến các cơ sở CNNT trên địa bàn, nhằm hỗ trợ và

thúc đẩy phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp để tham mưu cho UBND cấp huyện.

3. Tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công

Theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về việc xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 05 tháng 04 năm 2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2015/QĐ-UBND. Kế hoạch khuyến công tỉnh được xây dựng trên cơ sở báo cáo đăng ký kế hoạch khuyến công của UBND cấp huyện. Báo cáo đăng ký kế hoạch khuyến công của UBND cấp huyện do phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng tham mưu đề xuất trên cơ sở đăng ký trực tiếp nhu cầu khuyến công từ cơ sở CNNT, đề xuất của UBND cấp xã.

Căn cứ Kế hoạch khuyến công được UBND tỉnh phê duyệt, Trung tâm KCTVPTCN phối hợp với cơ sở CNNT triển khai xây dựng đề án khuyến công trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Sau khi đề án được phê duyệt, Trung tâm trực tiếp ký hợp đồng với cơ sở CNNT tổ chức thực hiện đề án. Phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng, UBND cấp xã phối hợp theo dõi và nghiệm thu đề án theo đề nghị của Sở Công Thương.

Mối quan hệ công tác giữa Trung tâm KCTVPTCN và phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng, UBND cấp xã mang tính phối hợp. Trong trường hợp cần thực hiện công việc phục vụ triển khai công tác khuyến công đến cấp xã Trung tâm KCTVPTCN không thể chỉ đạo trực tiếp công việc đối với công chức phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng và cán bộ của UBND cấp xã.

4. Những thuận lợi, khó khăn

4.1 Thuận lợi

Triển khai Nghị định số 45/2015/NĐ-CP của Chính phủ nhiều nội dung khuyến công được triển khai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như: Hoạt động tuyên truyền khuyến công, tổ chức các lớp dạy nghề lao động nông thôn, các lớp đào tạo khởi sự doanh nghiệp và nâng cao năng lực quản lý; hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất giới thiệu sản phẩm mới hoặc công nghệ mới; hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến vào sản xuất; tổ chức bình chọn và tôn vinh sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; Tổ chức cuộc thi Sáng tạo sản phẩm thủ công mỹ nghệ hàng năm, Tổ chức, vận động cơ sở tham gia hội chợ triển lãm trong tỉnh và ngoài tỉnh.

Nhìn chung các nội dung, chương trình hoạt động của Trung tâm KCTVPTCN thời gian qua đã hỗ trợ tích cực cho công tác quản lý ngành, thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng sản phẩm, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống người dân; làm thay đổi dần bộ mặt ở nông thôn, tạo động lực cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng

nâng cao tỷ trọng ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Ngày 28 tháng 03 năm 2018, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 28/2018/TT-BTC về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công. Việc ban hành Thông tư này đã tạo điều kiện về cơ sở pháp lý để UBND tỉnh ban hành Quyết định số 53/2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành Quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công và công tác quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Đồng Nai. Theo đó, mức chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công đã được quy định cụ thể trong Thông tư số 28/2018/TT-BTC, Quyết định số 53/2018/QĐ-UBND.

4.2 Khó khăn

Chưa có đầu mối khuyến công ở cấp huyện và mạng lưới khuyến công viên phục vụ triển khai hoạt động khuyến công đến cấp xã, cũng như nắm bắt nhu cầu trợ giúp của cơ sở CNNT để trực tiếp tư vấn, hướng dẫn hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền thực hiện các biện pháp hỗ trợ.

Việc tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công đến từng xã gặp rất nhiều khó khăn do Trung tâm KCTVPTCN không đủ nguồn nhân lực để tổ chức thực hiện nhiều nhiệm vụ trong cùng một thời điểm.

Công tác phối hợp với Trung tâm KCTVPTCN và phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng, UBND cấp xã theo cơ chế ngành dọc chưa đảm bảo được tính hiệu quả và kịp thời trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ khuyến công.

Trước khi Thông tư số 28/2018/TT-BTC được ban hành, các văn bản QPPL về khuyến công không có quy định về mức chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công nên không có cơ sở để xây dựng đề án thành lập mạng lưới cộng tác viên khuyến công.

PHẦN II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2014 - 2019

I. Thực trạng CNNT

1. Về số lượng cơ sở CNNT

Theo số liệu của Cục Thống kê Đồng Nai, năm 2019 trên địa bàn tỉnh có 9.839 cơ sở CNNT, trong đó hộ kinh doanh cá thể chiếm 85,6 % trong tổng số cơ sở CNNT. Giai đoạn 2014-2019, tăng trưởng bình quân số cơ sở CNNT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là 4,31%.

So sánh số lượng cơ sở CNNT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2019 phân theo đơn vị hành chính như sau:

Đơn vị tính: Cơ sở

Địa phương	Năm 2014	Năm 2019	Tăng giảm 2019 so với 2014
Toàn tỉnh	8.935	9.839	904
TP. Biên Hòa	618	699	81
Long Thành	589	659	70
Nhơn Trạch	633	699	66
Trảng Bom	1.440	1.586	146
Thống Nhất	780	854	74
TX LKhánh	421	459	38
Xuân Lộc	1.234	1.356	122
Cẩm Mỹ	858	935	77
Tân Phú	972	1.065	93
Định Quán	985	1.079	94
Vĩnh Cửu	406	448	42

2. Về lao động

Tổng số lao động CNNT năm 2019 là 82.539 lao động, tăng 14.466 lao động so với năm 2014. Tăng trưởng bình quân lao động CNNT giai đoạn 2014-2019 là 3,36%.

3. Về giá trị sản xuất CNNT

Năm 2019 giá trị sản xuất CNNT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đạt 63.677 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 9,5 % giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành công nghiệp, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2014 - 2019 là 5,5%/năm.

Tăng trưởng CNNT giai đoạn 2014 - 2019 vẫn còn thấp so với tăng trưởng toàn ngành công nghiệp. Số lượng cơ sở CNNT thuộc loại hình hộ kinh doanh chiếm đa số (trên 85%) nhưng có mức đóng góp chỉ ở mức 20,3% trong tổng giá trị sản xuất CNNT. Để thúc đẩy tăng trưởng mang tính đột phá ở nhóm cơ sở CNNT thuộc loại hình hộ kinh doanh vốn có xuất phát điểm thấp thì cần tăng cường các giải pháp đồng bộ và vận dụng tối đa các chính sách hiện có để hỗ trợ cho nhóm đối tượng này.

II. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014 - 2019

1. Các nội dung khuyến công đã triển khai

Các nội dung khuyến công đã triển khai bao gồm: Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề; nâng cao năng lực quản lý cho các cơ sở CNNT; xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến; phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công; hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp.

2. Kết quả đạt được

Về hỗ trợ đào tạo nghề, truyền nghề và nâng cao tay nghề: Tổng số lao động được đào tạo là 2.403 người của 29 cơ sở CNNT, với các nghề như đan lát, may giày da, túi xách, quần áo... Kết thúc các khóa đào tạo nghề, truyền nghề trên 80% số lao động được giải quyết việc làm tại chỗ.

Về hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý cho các cơ sở CNNT: tổ chức 40 lớp khởi sự doanh nghiệp cho 1.834 học viên; 18 lớp nâng cao năng lực quản lý cho 720 học viên; tổ chức 22 hội thảo giới thiệu công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch với trên 1.300 lượt người tham dự; hỗ trợ 12 đoàn đi học tập kinh nghiệm và tìm kiếm đối tác kinh doanh sản xuất.

Về hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học kỹ thuật: Hỗ trợ 01 mô hình trình diễn kỹ thuật phổ biến công nghệ sản xuất gạch không nung; 42 dự án đầu tư đổi mới thiết bị, ứng dụng máy móc tiên tiến vào sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp cho các cơ sở CNNT chủ yếu các ngành nghề như cơ khí, chế biến nông-lâm sản, thực phẩm, dệt sợi, thủ công mỹ nghệ góp phần nâng cao năng suất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Việc hỗ trợ sau đầu tư đã phát huy hiệu quả, góp phần giúp các doanh nghiệp, cơ sở CNNT phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Về hỗ trợ phát triển sản phẩm CNNT tiêu biểu: Tổ chức gian hàng chung tỉnh Đồng Nai tham gia 15 hội chợ triển lãm trong nước; hỗ trợ 78 cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia gian hàng chung tại các hội chợ triển lãm trong nước; hỗ trợ chi phí thuê 24 gian hàng; tổ chức 06 lần bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh và tham gia 03 lần bình chọn cấp Khu vực, 03 lần bình chọn cấp Quốc gia. Kết quả có 117 sản phẩm được bình chọn là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp Tỉnh, 18 sản phẩm đạt cấp Khu vực, 09 sản phẩm đạt cấp Quốc Gia; tổ chức 05 lần cuộc thi sáng tạo hàng sản phẩm thủ công mỹ nghệ, thu hút sự tham gia của 191 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, nghệ nhân, giáo viên, sinh viên và những người yêu thích ngành thủ công mỹ nghệ trong tỉnh và các tỉnh lân cận, tạo ra trên 900 mẫu sản phẩm mới; tổ chức 06 đợt xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề về địa phương. Qua đó có 10 cá nhân được phong tặng danh hiệu Nghệ nhân, 355 cá nhân được phong tặng danh hiệu Thợ giỏi và 02 cá nhân được phong tặng danh hiệu người có công đưa nghề về địa phương.

Về hỗ trợ cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công: Xuất bản 21.600 Đặc san chuyên ngành công thương và Bản tin Khuyến công; thực hiện 144 chuyên đề Khuyến công trên Đài Phát thanh Truyền hình Đồng Nai; thu thập, cập nhật thông tin Website Trung tâm Khuyến công, cơ sở dữ liệu công nghiệp nông thôn tỉnh Đồng Nai hàng năm.

Về hỗ trợ liên doanh, liên kết hợp tác kinh tế và phát triển các cụm công nghiệp: hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Phú Cường – huyện Định Quán; Cụm Công nghiệp Phú Thạnh - Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch.

Về hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động khuyến công: tổ chức 40 lớp tập huấn giới thiệu các văn bản, chủ trương, chính sách của Nhà nước, Tỉnh về khuyến công cho 2.336 lượt cán bộ làm công tác khuyến công các huyện, thành phố, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, các hội, hiệp hội nghề nghiệp và một số doanh nghiệp, cơ sở CNNT.

Tổng kinh phí thực hiện chương trình khuyến công từ năm 2014 đến năm 2019 là 113.430 triệu đồng. Trong đó:

+ Kinh phí khuyến công quốc gia là: 1.310 triệu đồng.

+ Kinh phí khuyến công địa phương là: 55.102 triệu đồng (Kinh phí hoạt động khuyến công là: 21.264 triệu đồng và kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN là: 30.000 triệu đồng).

+ Kinh phí của cơ sở công nghiệp nông thôn: 57.018 triệu đồng.

3. Tình hình xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án khuyến công trọng tâm tại các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa trong giai đoạn 2014 - 2019

Các dạng đề án khuyến công trọng tâm yêu cầu có đối tượng thụ hưởng cụ thể (đào tạo nghề, xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến) do UBND cấp huyện đề xuất đã triển khai tại các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa trong giai đoạn 2014-2019 như sau:

Địa phương	2014	2015	2016	2017	2018	2019	Cộng
TP. Biên Hòa	2	-	-	1	1	-	4
Long Thành	-	1	-	2	3	-	6
Nhơn Trạch	-	-	1	2	2	1	6
Trảng Bom	2	-	1	1	2	-	6
Thống Nhất	-	1	3	-	2	1	7
TX LKhánh	2	2	1	1	-	3	9
Xuân Lộc	1	-	1	1	-	1	4
Cẩm Mỹ	3	4	3	1	-	2	13
Tân Phú	-	1	-	2	1	1	5
Định Quán	1	1	-	1	-	1	4
Vĩnh Cửu	1	1	-	1	-	-	3
TỔNG CỘNG	12	11	10	13	11	10	67

4. Đánh giá chung

Chương trình khuyến công trong thời gian qua nhận được sự quan tâm chỉ đạo của UBND tỉnh, các sở, ngành, địa phương, Cục Công Thương địa phương và sự hưởng ứng tham gia của cơ sở CNNT.

Các văn bản quy phạm pháp luật về khuyến công từ Trung ương đến địa phương được ban hành kịp thời và đầy đủ đã tạo điều kiện thuận lợi để triển khai hoạt động khuyến công. Công tác phối hợp giữa ngành công thương và các ban ngành khác của tỉnh trong việc thẩm định, kiểm tra, giám sát các hoạt động khuyến công đã phát huy hiệu quả, đóng góp đáng kể vào kết quả chung của các Chương trình mục tiêu của Tỉnh.

Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã tạo ra đội ngũ lao động có tay nghề phục vụ sản xuất, nâng cao sự cạnh tranh cho các cơ sở sản xuất nông thôn thích ứng với quá trình hội nhập. Giúp người dân giải quyết công ăn việc làm, tạo thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo cho địa phương trong quá trình xây dựng nông thôn mới. Bên cạnh đó đã góp phần duy trì và phát triển các ngành nghề tiêu thủ công nghiệp truyền thống tại địa phương.

Địa phương có nhiều đề án khuyến công triển khai là huyện Cẩm Mỹ, bình quân 2,16 đề án/năm. Những địa phương có ít đề án là Vĩnh Cửu chỉ có 03 đề án; kế đến là thành Biên Hòa, huyện Xuân Lộc và Định Quán mỗi địa phương chỉ có 04 đề án được triển khai trong giai đoạn 2014-2019. Nguyên nhân: do không đăng ký hoặc số lượng đề án đăng ký kế hoạch khuyến công hàng năm quá ít.

5. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm

5.1 Tồn tại, hạn chế

Công tác tuyên truyền khuyến công đã được triển khai rộng rãi đến các cơ sở CNNT thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như phát hành bản tin khuyến công, trang thông tin điện tử của Trung tâm KCTVPTCN, xây dựng chuyên đề khuyến công phát sóng trên đài Phát thanh Truyền hình Đồng Nai, tổ chức hội thảo giới thiệu khoa học kỹ thuật công nghệ tiên tiến áp dụng trong sản xuất, tập huấn công tác khuyến công..., tuy nhiên số cơ sở CNNT tham gia chương trình vẫn chưa nhiều so với số lượng cơ sở CNNT hiện có của tỉnh, ước khoảng 4,3%/năm.

Số lượng đề án có sự tham gia phối hợp thực hiện của cơ sở CNNT do UBND cấp huyện đăng ký kế hoạch khuyến công hàng năm còn ít, chỉ tập trung ở một vài nội dung khuyến công (đào tạo nghề, ứng dụng máy móc thiết bị).

Đăng ký kế hoạch hàng năm của UBND cấp huyện còn chung chung, không xác định được chỉ tiêu cụ thể. Đề án chưa thật sự gắn với quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương. Đối tượng thụ hưởng chưa đáp ứng được điều kiện thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

5.2 Nguyên nhân

Cán bộ theo dõi công tác khuyến công tại các huyện là công chức tại phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng không chuyên trách, chỉ kiêm nhiệm và thường xuyên thay đổi nên chưa nắm bắt đầy đủ các hướng dẫn, quy định về công tác khuyến công để hướng dẫn cho các cơ sở CNNT trên địa bàn tiếp cận và thụ hưởng chính sách khuyến công. Cấp huyện không có các chi nhánh khuyến công, cấp xã chưa hình thành mạng lưới cộng tác viên khuyến công để triển khai hoạt động khuyến công đến cấp xã.

Công tác khảo sát, thẩm tra ban đầu không chặt chẽ, chủ yếu do phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng thực hiện, chưa có sự tham gia thực sự của các đối tượng liên quan như cơ quan quản lý nhà nước liên quan, cơ sở CNNT, người dân; nội dung khuyến công đề xuất chưa căn cứ vào nhu cầu thực tế của cơ sở CNNT.

Không có mạng lưới khuyến công viên dẫn đến thiếu nguồn lực tại chỗ trực tiếp hỗ trợ triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, tư vấn, hướng dẫn chính sách khuyến công đến các cơ sở CNNT.

5.3 Bài học kinh nghiệm

Nhìn chung, thời gian qua hoạt động khuyến công đã đạt được những kết quả khả quan, đáng khích lệ. Tuy nhiên, để nâng tầm hoạt động và tuyên truyền phổ biến chủ trương chính sách liên quan đến lĩnh vực khuyến công sâu rộng tới các cơ sở CNNT, nhất là các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng công nghiệp chậm phát triển, đòi hỏi phải có đội ngũ mạng lưới công tác viên khuyến công theo dõi hoạt động trong lĩnh vực có liên quan đến công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp nhằm kịp thời nắm bắt tình hình cũng như nhu cầu phát triển CNNT tại địa phương, qua đó có thể tham mưu đề xuất những chương trình, đề án phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

Cán bộ công chức phòng chuyên môn của UBND cấp huyện, cấp xã chỉ kiêm nhiệm nên trách nhiệm và hiệu quả công việc đối với công tác khuyến công chưa cao. Từ việc thiếu các đầu mối khuyến công tại UBND cấp huyện, cấp xã dẫn đến hạn chế trong việc thu thập thông tin, nhu cầu khuyến công cũng như phối hợp, phân công nhiệm vụ trong triển khai thực hiện nhiệm vụ khuyến công ở từng địa bàn cấp xã.

PHẦN III NỘI DUNG XÂY DỰNG MẠNG LƯỚI CỘNG TÁC VIÊN KHUYẾN CÔNG

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Củng cố và tăng cường năng lực tổ chức triển khai hoạt động khuyến công từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã trên cơ sở huy động có hiệu quả nguồn nhân lực của các địa phương trong tỉnh để thực hiện, nhằm hỗ trợ, phục vụ công tác quản lý Nhà nước về khuyến công, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư, mở

rộng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở các huyện, thành phố. Kiện toàn tổ chức khuyến công địa phương như sau:

- Đối với cấp tỉnh: Trung tâm KCTVPTCN chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh;

- Đối với cấp huyện: Không thành lập các chi nhánh trực thuộc Trung tâm KCTVPTCN, chỉ bố trí 01 lãnh đạo phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện phụ trách công thương làm tổ trưởng, để làm đầu mối liên kết, điều phối hoạt động giữa mạng lưới cộng tác viên khuyến công cấp xã và Trung tâm KCTVPTCN;

- Đối với cấp xã: Hình thành mạng lưới cộng tác viên khuyến công để triển khai hoạt động khuyến công đến cấp xã.

2. Mục tiêu cụ thể

Hình thành mạng lưới cộng tác viên khuyến công và tổ trưởng hỗ trợ triển khai hoạt động khuyến công đến cấp xã giai đoạn 2020-2025, tối đa gồm 65 người được chia làm 02 giai đoạn, cụ thể:

+ Giai đoạn 1 (2020 - 2021): Thực hiện thí điểm tại 03 huyện trọng điểm, có tốc độ phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp mạnh, gồm: Trảng Bom, Nhơn Trạch, và Xuân Lộc, với số lượng là 20 người;

+ Giai đoạn II (2022 - 2025): Trên cơ sở thực hiện thí điểm giai đoạn 1 (2020-2021), sẽ rút ra bài học kinh nghiệm để làm cơ sở triển khai cho các huyện, thành phố còn lại, gồm: Long Thành, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, nâng tổng số lượng cộng tác viên khuyến công lên tối đa 65 người (Tăng tối đa 45 người so với giai đoạn I (2020-2021))

Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ khuyến công cho 85 lượt cộng tác viên.

Tổ chức 02 hội nghị ra mắt mạng lưới cộng tác viên khuyến công.

II. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quyền lợi của tổ trưởng và cộng tác viên khuyến công

1. Cơ cấu tổ chức

Không thành lập các chi nhánh trực thuộc Trung tâm KCTVPTCN (do công kênh thêm bộ máy và thực hiện tinh giản bộ máy theo tinh thần NQ 18, 19-NQ/TW), mà thành lập mạng lưới cộng tác viên khuyến công để triển khai hoạt động khuyến công đến cấp xã. Vì cần có hệ thống chân rết để triển khai và tổ chức thực hiện chính sách khuyến công trên địa bàn toàn tỉnh, từ cấp tỉnh đến cấp huyện đến cấp xã, để có đầu mối liên kết mạng lưới cộng tác viên và Trung tâm KCTVPTCN, phân bổ 01 lãnh đạo phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện phụ trách công thương làm tổ trưởng điều phối hoạt động đối với mạng lưới cộng tác viên khuyến công cấp xã. Cộng tác viên khuyến công cấp xã là các cán bộ Công nghiệp Thương mại cấp xã được UBND cấp xã lựa chọn, đề xuất. Tùy theo tình hình thực tế và nhu cầu của từng địa phương sẽ phân bổ số lượng cộng tác viên khuyến công cấp xã cho phù hợp.

2. Chức năng của tổ trưởng và cộng tác viên khuyến công

Tổ trưởng và cộng tác viên khuyến công thực hiện các công việc theo hợp đồng thỏa thuận với Trung tâm KCTVPTCN để triển khai hoạt động khuyến công đến cấp xã.

3. Nhiệm vụ của tổ trưởng và cộng tác viên khuyến công

Thu thập, tiếp nhận thông tin, yêu cầu trợ giúp của cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn để trực tiếp tư vấn, hướng dẫn hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền thực hiện.

Sàng lọc, lựa chọn, giới thiệu đối tượng thụ hưởng chính sách khuyến công đến phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng để rà soát, tham mưu UBND cấp huyện phê duyệt trước khi gửi đến Trung tâm KCTVPTCN để tổng hợp.

Tham gia điều tra, khảo sát phục vụ quy hoạch, xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công theo nhiệm vụ do Giám đốc Trung tâm KCTVPTCN giao.

Tham gia các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức và chấp hành quy định của pháp luật về sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; triển khai thực hiện các đề án khuyến công trên địa bàn phụ trách.

Tổ trưởng chịu trách nhiệm điều phối hoạt động đối với mạng lưới cộng tác viên khuyến công cấp xã.

Định kỳ (hoặc đột xuất) báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ triển khai trên địa bàn.

Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Giám đốc Trung tâm KCTVPTCN.

4. Quyền hạn của tổ trưởng và cộng tác viên khuyến công

Tổ trưởng và cộng tác viên khuyến công được ký hợp đồng dịch vụ thực hiện nhiệm vụ với Trung tâm KCTVPTCN và được tham gia các các lớp tập huấn, các lớp đào tạo ngắn hạn; tham quan, học tập kinh nghiệm khi có yêu cầu để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để hỗ trợ các cơ sở CNNT trên địa bàn.

Được cập nhật thông tin và cung cấp những tài liệu văn bản pháp luật về hoạt động khuyến công khi có các chủ trương, chính sách mới.

Được chủ động về quỹ thời gian và thời gian làm việc cần có để thực hiện công việc được giao nhưng phải đảm bảo quỹ thời gian cần có trung bình từ 5-6 ngày/người/tháng.

Được đề xuất, biểu dương, khen thưởng khi có thành tích hoặc có đóng góp tích cực cho hoạt động khuyến công.

5. Quyền lợi của tổ trưởng và cộng tác viên khuyến công

Cộng tác viên khuyến công được đơn vị quản lý nơi công tác theo phân cấp, gồm: UBND các huyện/thành phố, phòng Kinh tế/Kinh tế Hạ tầng các huyện/thành phố, UBND cấp xã tạo điều kiện thuận lợi về thời gian để tổ trưởng và cộng tác viên khuyến công cấp xã tham gia các cuộc họp, các lớp bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ khuyến công khi có văn bản của Trung tâm Khuyến công và

Tư vấn Phát triển Công nghiệp mời tham gia để cập nhật thông tin kịp thời, nâng cao nghiệp vụ; và các khoản chi phí hành chính (nếu có) nhằm triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ khuyến công trên địa bàn.

Được hưởng thù lao công việc từ nguồn kinh phí sự nghiệp khuyến công của tỉnh theo hợp đồng dịch vụ được điều chỉnh bởi Luật Dân sự.

Chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công thực hiện theo khoản 20 Điều 8 Quyết định số 53/2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Nai. Mức chi thù lao cộng tác viên khuyến công là 1.490.000 đồng/người/tháng đối với giai đoạn 2020-2021. Sau giai đoạn này, mức phụ cấp thù lao cho cộng tác viên khuyến công sẽ được điều chỉnh đúng theo quy định của Nhà nước hiện hành. Đồng thời mức phụ cấp thù lao sẽ được căn cứ vào kết quả thực hiện công việc do bên ký hợp đồng yêu cầu.

Các chỉ tiêu đo lường kết quả thực hiện công việc (được đánh giá theo từng quý) làm cơ sở để tính chi phí thù lao cho cộng tác viên gồm:

- Số cơ sở CNNT được tiếp cận các chủ trương chính sách;
- Số đề án đề xuất hỗ trợ được phê duyệt và triển khai;
- Số phiếu điều tra, khảo sát thực hiện được (theo yêu cầu của Trung tâm KCTVPTCN);
- Mức độ hoàn thành công việc của cộng tác viên khuyến công theo đánh giá của Trung tâm KCTVPTCN đối với công chức của phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng; đánh giá của Trưởng phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng đối với cộng tác viên khuyến công cấp xã;
- Ý kiến phản hồi của người dân, cơ sở CNNT đánh giá năng lực tư vấn của cộng tác viên khuyến công.

Trường hợp cộng tác viên khuyến công do thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước không thể thực hiện công việc theo hợp đồng đã ký với Trung tâm KCTVPTCN, cộng tác viên khuyến công có trách nhiệm thông báo cho Tổ trưởng cộng tác viên, Trung tâm KCTVPTCN trước một tháng để Trung tâm KCTVPTCN bố trí nhân sự khác thực hiện công việc của cộng tác viên. Thời gian cộng tác viên không thực hiện công việc theo nội dung hợp đồng ký kết với Trung tâm KCTVPTCN sẽ không được chi trả thù lao.

III. Phương án xây dựng mạng lưới cộng tác viên khuyến công

Thực hiện Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 22 tháng 03 năm 2016 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Chương trình Khuyến công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 3395/QĐ-UBND ngày 26 tháng 09 năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 841/QĐ-UBND; Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung các Quyết định của UBND tỉnh Đồng Nai về Chương trình Khuyến công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020. Theo đó, Chương trình Khuyến công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 dự kiến thành lập và duy trì mạng lưới 26 cộng tác viên khuyến công.

Tuy nhiên, căn cứ theo số liệu của Cục Thống kê Đồng Nai và báo cáo của các huyện, thành phố về số lượng cơ sở CNNT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019, kết hợp theo dõi tình hình phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và công tác triển khai hoạt động khuyến công hàng năm, dự kiến phân bổ số lượng cộng tác viên cấp xã như sau:

- Đối với các huyện, thành phố, gồm: Vĩnh Cửu, Long Khánh, Cẩm Mỹ, Long Thành, Nhơn Trạch, Thống Nhất có số lượng cơ sở CNNT từ 442-935 sẽ ưu tiên bố trí 05 cộng tác viên khuyến công tại 5 xã có công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp phát triển. Danh sách các xã, phường, thị trấn dự kiến bố trí cộng tác viên khuyến công sẽ do UBND cấp huyện đề xuất; đồng thời bố trí 01 cán bộ lãnh đạo phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng làm tổ trưởng nhằm điều phối hoạt động đối với mạng lưới cộng tác viên khuyến công cấp xã.

- Đối với các huyện, gồm: Trảng Bom, Xuân Lộc, Tân Phú, Định Quán có số lượng cơ sở CNNT từ 1.059-1.569 sẽ ưu tiên bố trí 06 cộng tác viên khuyến công tại 06 xã có công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp phát triển. Danh sách các xã, phường, thị trấn dự kiến bố trí cộng tác viên khuyến công sẽ do UBND cấp huyện đề xuất; đồng thời bố trí 01 cán bộ lãnh đạo Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng làm tổ trưởng nhằm điều phối hoạt động đối với mạng lưới cộng tác viên khuyến công cấp xã.

- Đối với thành phố Biên Hòa: đã được công nhận đô thị loại 1 trực thuộc tỉnh theo Quyết định số 2488/QĐ-TTg ngày 30/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó chỉ còn lại các xã là thuộc phạm vi khuyến công là: An Hòa, Hiệp Hòa, Hóa An, Phước Tân, Tam Phước, và Tân Hạnh. Tuy nhiên 06 xã cũng đã được nâng lên thành phường từ tháng 07 năm 2019. Căn cứ theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 1 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP và khoản 1 Điều 2 Quyết định số 53/2018/QĐ-UBND thì đối với các xã vừa được nâng lên thành phường trong thời gian 5 năm (đến tháng 7/2024), các cơ sở CNNT đóng trên địa bàn các phường trên vẫn được xem xét, hỗ trợ từ chương trình khuyến công (673 cơ sở CNNT). Do đó, dự kiến bố trí 01 công chức phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng phụ trách công thương theo dõi, nắm tình hình hoạt động và nhu cầu khuyến công của các cơ sở CNNT tại địa bàn các xã mới được nâng lên thành phường để tham mưu, đề xuất với UBND thành phố Biên Hòa đề nghị Sở Công Thương, Trung tâm KCTVPTCN xem xét hỗ trợ. Đến tháng 7/2024, các cơ sở CNNT trên địa bàn các phường của thành phố Biên Hòa không còn thuộc đối tượng xem xét, hỗ trợ từ chính sách khuyến công, và theo đó trên địa bàn thành phố Biên Hòa cũng sẽ không tiếp tục bố trí cộng tác viên khuyến công.

Phương án xây dựng mạng lưới cộng tác khuyến công và tổ trưởng với số lượng cụ thể như sau:

1. Phương án 1

1.1 Phân bổ cộng tác viên khuyến công và tổ trưởng.

- Giai đoạn 1: Từ tháng 9/2020, thực hiện thí điểm thành lập mạng lưới cộng tác viên khuyến công và tổ trưởng gồm 20 người tại 03 huyện (Trảng Bom, Xuân Lộc và Nhơn Trạch), trong thời gian 02 năm (2020-2021). Mỗi huyện có

từ 6-7 cộng tác viên khuyến công, gồm: phân bổ 01 lãnh đạo phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng phụ trách công thương làm tổ trưởng, cộng tác viên khuyến công cấp xã của mỗi huyện từ 05-06 người, ưu tiên bố trí cho các xã đã và đang phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp. Việc xem xét để bố trí cộng tác viên cấp xã và tổ trưởng do UBND cấp huyện đề nghị.

- Giai đoạn 2: Từ năm 2022-2025, mở rộng mạng lưới cộng tác viên khuyến công lên tối đa 65 người, triển khai tại các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa. Mỗi huyện/thành phố có tối đa từ 6-7 cộng tác viên khuyến công, gồm: phân bổ 01 lãnh đạo phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng phụ trách công thương làm tổ trưởng, cộng tác viên khuyến công cấp xã của mỗi huyện/thành phố tối đa 05-06 người, ưu tiên bố trí cho các xã đã và đang phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp. Riêng đối với Thành phố Biên Hòa chỉ phân bổ 01 công chức phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng phụ trách công thương làm cộng tác viên khuyến công, không phân bổ cộng tác viên khuyến công cấp xã. Việc xem xét để bố trí cộng tác viên khuyến công cấp xã và tổ trưởng do UBND cấp huyện đề nghị.

Bảng phân bổ cộng tác viên khuyến công và tổ trưởng giai đoạn 2020-2025 theo phương án 1 tại các huyện/thành phố như sau:

STT	Địa phương	Cộng tác viên	Số lượng	
			Giai đoạn 2020 - 2021	Giai đoạn 2022 - 2025
1	TP. Biên Hòa	Thành phố		1
		Xã		
2	TP. Long Khánh	Thành phố		1
		Xã		5
3	Huyện Trảng Bom	Huyện	1	1
		Xã	6	6
4	Huyện Thống Nhất	Huyện		1
		Xã		5
5	Huyện Định Quán	Huyện		1
		Xã		6
6	Huyện Tân Phú	Huyện		1
		xã		6
7	Huyện Vĩnh Cửu	Huyện		1
		xã		5
8	Huyện Nhơn Trạch	Huyện	1	1
		xã	5	5
9	Huyện Long Thành	Huyện		1
		xã		5
10	Huyện Xuân Lộc	Huyện	1	1
		xã	6	6
11	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện		1
		xã		5
Cộng		TP/ Huyện	3	11

	xã	17	54
Tổng cộng		20	65

Tổ chức 03 lớp đào tạo, tập huấn nghiệp vụ khuyến công; 02 hội nghị ra mắt cộng tác viên khuyến công.

Kinh phí thực hiện: tổng kinh phí tối đa là 5.589.173.000 đồng (Năm tỷ, năm trăm tám mươi chín triệu, một trăm bảy mươi ba ngàn đồng). Trong đó:

- Duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công tối đa là 5.449.600.000 đồng. Cụ thể, trong giai đoạn thí điểm 2020-2021 mức lương cơ sở giai đoạn này là 1.490.000 đồng, giai đoạn 2022-2025 dự kiến là 1.600.000 đồng.

- Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ khuyến công 03 lớp là 78.903.000 đồng.

- Hội nghị ra mắt cộng tác viên khuyến công là 60.670.000 đồng.

(Kèm phụ lục 1; 1.1;1.2;1.3;1.4; 1.5)

1.2 Ưu điểm, hạn chế

a) Ưu điểm

+ Sử dụng đội ngũ cán bộ đã và đang theo dõi công tác khuyến công trên địa bàn trong thời gian qua, gồm: công chức lãnh đạo phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện và cán bộ Công nghiệp, Thương mại cấp xã.

+ Chỉ bố trí cộng tác viên tại những địa bàn trọng tâm, trọng điểm, giảm được số lượng cộng tác viên khuyến công, tận dụng được nguồn lực tại chỗ phục vụ cho công tác khuyến công;

+ Tiết kiệm chi phí thành lập và duy trì hoạt động mạng lưới cộng tác viên khuyến công.

+ Cộng tác viên khuyến công và tổ trưởng làm việc bán thời gian nên không ảnh hưởng nhiều đến công việc chuyên môn thường xuyên của cán bộ công chức.

b) Hạn chế

+ Thiếu một số đầu mối khuyến công cấp xã dẫn đến không nắm bắt đầy đủ thông tin về tình hình công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và nhu cầu khuyến công tại địa bàn các xã, phường, thị trấn không bố trí cộng tác viên khuyến công. Theo đó, hiệu quả tuyên truyền và thực thi chính sách khuyến công tại địa bàn các xã, phường, thị trấn không bố trí cộng tác viên khuyến công cũng sẽ không cao do thiếu lực lượng trực tiếp tiếp cận cơ sở CNNT.

2. Phương án 2.

2.1 Phân bổ cộng tác viên khuyến công

- Giai đoạn 1: Từ tháng 9/2020, thực hiện thí điểm thành lập mạng lưới cộng tác viên khuyến công và tổ trưởng gồm 65 người tại các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, trong thời gian 02 năm (2020-2021). Mỗi huyện/thành phố có từ 6-7 cộng tác viên khuyến công, gồm: phân bổ 01 lãnh đạo phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng phụ trách công thương làm tổ trưởng, cộng tác viên cấp xã của mỗi huyện/thành phố là 05-06 người, ưu tiên bố trí cho các xã đã và đang phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp. Riêng đối với Thành phố Biên Hòa chỉ phân bổ 01 công chức phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ

tầng phụ trách công thương làm công tác viên khuyến công, không phân bổ công tác viên khuyến công cấp xã. Việc xem xét để bố trí công tác viên cấp xã và tổ trưởng do UBND cấp huyện đề nghị.

- Giai đoạn 2: Từ năm 2022-2025, mở rộng mạng lưới công tác viên khuyến công và tổ trưởng, số lượng công tác viên lên 156 người, triển khai tại các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa. Mỗi huyện/thành phố gồm: phân bổ 01 lãnh đạo phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng phụ trách công thương làm tổ trưởng, mỗi xã/ phường/ thị trấn của mỗi huyện/thành phố phân bổ 01 công tác viên khuyến công. Riêng đối với Thành phố Biên Hòa chỉ phân bổ 01 công chức phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng phụ trách công thương làm công tác viên khuyến công, không phân bổ công tác viên khuyến công cấp xã. Việc xem xét để bố trí công tác viên cấp xã và tổ trưởng do UBND cấp huyện đề nghị.

Bảng phân bổ công tác viên khuyến công và tổ trưởng giai đoạn 2020 - 2025 theo phương án 2 tại các huyện/thành phố như sau:

STT	Địa phương	Công tác viên	Số lượng	
			Giai đoạn 2020-2021	Giai đoạn 2022 -2025
1	TP. Biên Hòa	Thành phố	1	1
		Xã		
2	TP. Long Khánh	Thành phố	1	1
		Xã	5	15
3	Huyện Trảng Bom	Huyện	1	1
		Xã	6	17
4	Huyện Thống Nhất	Huyện	1	1
		Xã	5	10
5	Huyện Định Quán	Huyện	1	1
		Xã	6	14
6	Huyện Tân Phú	Huyện	1	1
		xã	6	18
7	Huyện Vĩnh Cửu	Huyện	1	1
		xã	5	12
8	Huyện Nhơn Trạch	Huyện	1	1
		xã	5	12
9	Huyện Long Thành	Huyện	1	1
		xã	5	19
10	Huyện Xuân Lộc	Huyện	1	1
		xã	6	15
11	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện	1	1
		xã	5	13
Cộng		Huyện	11	11
		xã	54	145
Tổng cộng			65	156

Tổ chức 06 lớp đào tạo, tập huấn nghiệp vụ khuyến công; 02 hội nghị ra mắt cộng tác viên khuyến công.

Kinh phí thực hiện: tổng kinh phí thực hiện là: 13.771.988.000 đồng (Mười ba tỷ, bảy trăm bảy mươi một triệu, chín trăm tám mươi tám ngàn đồng). Trong đó:

- Duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công là 13.511.200.000 đồng (mức lương cơ sở giai đoạn 2020-2021 là 1.490.000 đồng, giai đoạn 2022-2025 dự kiến là 1.600.000 đồng).

- Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ khuyến công là 182.378.000 đồng.

- Hội nghị ra mắt cộng tác viên khuyến công là 78.410.000 đồng.

(Kèm phụ lục 2; 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5)

2.2 Ưu điểm, hạn chế

a) Ưu điểm

+ Tất cả xã, phường, thị trấn đều có cộng tác viên khuyến công, tận dụng được nguồn lực tại chỗ phục vụ cho công tác khuyến công;

+ Sử dụng đội ngũ cán bộ đã và đang theo dõi công tác khuyến công trên địa bàn là lãnh đạo phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện và cán bộ Công nghiệp Thương mại cấp xã.

+ nắm bắt đầy đủ thông tin về tình hình công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và nhu cầu khuyến công ở địa bàn các xã, phường, thị trấn.

+ Nâng cao hiệu quả tuyên truyền và thực thi chính sách khuyến công trực tiếp cận cơ sở CNNT.

+ Cộng tác viên khuyến công và tổ trưởng làm việc bán thời gian nên không ảnh hưởng nhiều đến công việc chuyên môn thường xuyên của cán bộ công chức.

c) Hạn chế

+ Tốn nhiều chi phí thành lập và duy trì hoạt động mạng lưới cộng tác viên khuyến công.

+ Có những xã, phường, thị trấn chưa có hoặc không có nhu cầu khuyến công trong cả giai đoạn 2020 - 2025.

3. So sánh ưu điểm và hạn chế của 02 phương án

3.1 Ưu điểm

+ Tận dụng được nguồn lực tại chỗ phục vụ cho công tác khuyến công;

+ Tuy cộng tác viên khuyến công của mỗi huyện có tối đa 6-7 người, gồm: phân bổ 01 lãnh đạo phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng và 5-6 cán bộ Công nghiệp, Thương mại cấp xã hiện nay phải thực hiện việc chuyên môn nhưng nếu có thêm một khoản thù lao cho công việc bán thời gian sẽ tạo thêm động lực,

nâng cao trách nhiệm trong công tác khuyến công. Ngoài ra, cộng tác viên có thể thực hiện một số công việc vào ngày nghỉ hoặc ngoài giờ làm việc như liên hệ trực tiếp cơ sở để nắm tình hình, hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp, hướng dẫn xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp và đề án, dự án đầu tư để tìm kiếm sự hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản xuất,...

+ Cộng tác viên là công chức phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng và cán bộ Công nghiệp, Thương mại cấp xã nên ít nhiều đã có kinh nghiệm công tác. Vì vậy, công tác hướng dẫn, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ sẽ thuận tiện và dễ dàng hơn. Ngoài ra, khắc phục được tình trạng tiêu cực, sách nhiễu khi thực hiện công việc của cộng tác viên khuyến công vì ngoài chịu sự quản lý của Trung tâm KCTVPTCN, cộng tác viên còn là công chức cấp huyện và cán bộ thuộc quyền quản lý của UBND cấp xã.

- Phương án 1 có ưu điểm tiết kiệm cho ngân sách nhà nước, không làm công kênh thêm hệ thống mạng lưới cộng tác viên.

- Phương án 2 có ưu điểm giúp Trung tâm KCTVPTCN có đầy đủ đầu mối khuyến công tại cơ quan chuyên môn cấp huyện và tất cả các xã, phường, thị trấn trong Tỉnh.

3.2 Hạn chế

+ Những hạn chế của phương án 1 là cộng tác viên của đơn vị hành chính cấp xã này khó quan hệ và triển khai công việc ở địa bàn đơn vị hành chính cấp xã khác (nơi không được bố trí cộng tác viên khuyến công). Mỗi huyện/thành phố có tối đa 07 cộng tác viên khuyến công, gồm: phân bổ 01 lãnh đạo phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng phụ trách công thương làm tổ trưởng điều phối hoạt động đối với mạng lưới cộng tác viên khuyến công và chỉ tối đa sử dụng 06 cộng tác viên là cán bộ Công nghiệp, Thương mại cấp xã. Do vậy, để nắm bắt thông tin nhu cầu khuyến công tại các xã, phường, thị trấn không bố trí cộng tác viên khuyến công, Tổ trưởng phải trực tiếp thực hiện, từ đó khối lượng công việc của Tổ trưởng sẽ nhiều hơn so với phương án 2. Tuy nhiên, các xã, phường, thị trấn không phân bổ cộng tác viên khuyến công không phải là những địa bàn trọng tâm, trọng điểm, nhu cầu khuyến công ít hoặc không có nên không làm tăng áp lực cho Tổ trưởng.

+ Những hạn chế của phương án 2 là tốn kém cho ngân sách nhà nước, làm công kênh thêm hệ thống mạng lưới cộng tác viên, hiệu quả hoạt động của mạng lưới cộng tác viên khuyến công không thật sự tối ưu, mang tính dàn trải. Mặc khác có những xã thuần nông, chưa có phát triển về công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, nên không nhất thiết phải bố trí cộng tác viên khuyến công tại tất cả các xã, phường, thị trấn.

3.3 Lựa chọn phương án

Trên cơ sở so sánh, đánh giá ưu điểm và hạn chế của 02 phương án, việc chọn Phương án 1 sẽ khả thi hơn và tiết kiệm kinh phí trong thực hiện Đề án.

IV. Kế hoạch nhân sự

1. Tiêu chuẩn cộng tác viên khuyến công và tổ trưởng

1.1 Đối tượng tham gia mạng lưới cộng tác viên khuyến công và tổ trưởng

Đối tượng tham gia cộng tác viên khuyến công cấp xã là cán bộ Công nghiệp Thương mại cấp xã; Tổ trưởng là lãnh đạo phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thành phố.

1.2 Tiêu chuẩn năng lực

Nắm vững đường lối chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và có khả năng triển khai các chủ trương trên vào công việc.

Nắm được quy trình, kỹ năng thực hành công tác khuyến công ở mức độ cơ bản để trợ giúp đối tượng thụ hưởng;

Hiểu biết về chế độ chính sách trợ giúp đối tượng thụ hưởng;

Nắm vững chức trách, nhiệm vụ của cộng tác viên khuyến công và tổ trưởng;

Có khả năng phối hợp hiệu quả với các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

1.3 Tiêu chuẩn về trình độ

Trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên.

1.4 Tiêu chuẩn về đạo đức

Cộng tác viên khuyến công và tổ trưởng phải có tư cách đạo đức tốt; thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; tự nguyện tham gia mạng lưới cộng tác viên khuyến công, có năng lực giao tiếp tốt, ý thức phục vụ nhân dân cao, có tinh thần trách nhiệm trong công việc.

2. Cách thức tuyển chọn

Căn cứ vào đề án được phê duyệt, dựa trên số lượng được phân bổ của giai đoạn 2020 - 2021 và giai đoạn 2022-2025 của từng huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa. UBND cấp huyện rà soát, lựa chọn, đề xuất với Sở Công Thương danh sách các xã, phường, thị trấn đã và đang phát triển mạnh về công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp hoặc những địa bàn cần đẩy mạnh hoạt động khuyến công trong thời gian tới để bố trí cộng tác viên khuyến công; phân công 01 lãnh đạo phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng phụ trách công thương làm tổ trưởng phụ trách điều phối hoạt động đối với mạng lưới cộng tác viên khuyến công cấp xã; đề xuất nhân sự tham gia mạng lưới cộng tác viên khuyến công cấp xã.

Chủ tịch UBND cấp xã giới thiệu đề xuất nhân sự là cán bộ Công nghiệp, Thương mại tham gia mạng lưới cộng tác viên khuyến công (căn cứ đơn đề nghị tham gia mạng lưới cộng tác viên khuyến công), báo cáo về UBND cấp huyện, thành phố để đề xuất với Sở Công Thương, Trung tâm KCTVPTCN.

3. Thời hạn hợp đồng

Hợp đồng cộng tác viên được ký hàng năm và thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp đồng dịch vụ.

4. Tổ chức đào tạo, tập huấn và hội nghị ra mắt mạng lưới cộng tác viên khuyến công

4.1 Công tác đào tạo, tập huấn

- + Tổ chức 03 lớp nghiệp vụ khuyến công.
- + Tổng số đại biểu tham dự : Giai đoạn 2020 - 2021 là 20 người/lớp; giai đoạn 2022 - 2025 là 65 người/02 lớp.
- + Thành phần tham dự: cộng tác viên khuyến công
- + Thời gian: 02 ngày/lớp.
- + Kinh phí thực hiện: 78.903.000 đồng (Bảy mươi tám triệu chín trăm lẻ ba ngàn đồng)

4.2 Hội nghị ra mắt mạng lưới cộng tác viên khuyến công

- + Tổ chức 02 hội nghị.
- + Tổng số đại biểu: Giai đoạn 2020 - 2021 là 47 người; giai đoạn 2022-2025 là 92 người.
- + Thành phần tham dự: Lãnh đạo UBND tỉnh Đồng Nai, Đại diện Cục Công Thương địa phương, Sở Công Thương, một số Sở, Ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Phòng Kinh tế, Kinh tế - Hạ tầng; Trung tâm KCTVPTCN; cộng tác viên khuyến công.
- + Thời gian: 01 buổi/hội nghị.
- + Kinh phí thực hiện: 60.670.000 đồng (Sáu mươi triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn).

(Dự toán chi tiết công tác đào tạo, tập huấn và Hội nghị ra mắt mạng lưới cộng tác viên: Phụ lục 1.2;1.3;1.4;1.5).

V. Dự toán kinh phí thực hiện đề án

1. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện: tổng kinh phí tối đa là 5.589.173.000 đồng (Năm tỷ, năm trăm tám mươi chín triệu, một trăm bảy mươi ba ngàn đồng). Trong đó:

- Duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công tối đa là 5.449.600.000 đồng trong giai đoạn 6 năm 2020-2025 đồng (mức lương cơ sở giai đoạn 2020-2021 là 1.490.000 đồng, giai đoạn 2022-2025 dự kiến là 1.600.000 đồng).
- Tổ chức 03 lớp đào tạo, tập huấn nghiệp vụ khuyến công là 78.903.000 đồng.
- Tổ chức Hội nghị ra mắt cộng tác viên khuyến công là 60.670.000 đồng.

2. Nguồn kinh phí

Sử dụng từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương bố trí trong dự toán hàng năm hoặc bổ sung kinh phí trong năm.

Trung tâm KCTVPTCN có trách nhiệm quản lý kinh phí, chi thù lao hàng tháng cho cộng tác viên, tiến hành thanh quyết toán với cơ quan thẩm quyền theo quy định.

VI. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương

Là cơ quan chủ trì giúp UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Đề án.

Chỉ đạo Trung tâm KCTVPTCN tuyển chọn, tổ chức quản lý, hướng dẫn nghiệp vụ và triển khai ký hợp đồng cộng tác viên khuyến công theo qui định.

Xây dựng quy chế hoạt động, quy định chế độ thông tin báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án theo định kỳ hàng năm, sơ kết giai đoạn I (2020-2021), và tổng kết sau cuối giai đoạn (năm 2025).

2. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn việc ký kết hợp đồng dịch vụ đối các tổ trưởng và cộng tác viên khuyến công cấp xã; theo dõi, kiểm tra các quy định về chức năng, nhiệm vụ, chế độ chính sách, công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho mạng lưới cộng tác viên khuyến công trên địa bàn Tỉnh.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và Sở Công Thương lập kế hoạch, dự toán ngân sách để thực hiện chế độ thù lao và hướng dẫn cơ chế chi trả cho cộng tác viên khuyến công theo qui định. Bố trí kinh phí để triển khai thực hiện đề án hàng năm.

4. Trung tâm KCTVPTCN

Là đơn vị trực tiếp triển khai thực hiện đề án mạng lưới cộng tác viên khuyến công trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2025; tham mưu cho Sở Công Thương báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện hàng năm, sơ kết giai đoạn I (2020-2021) và tổng kết giai đoạn II (2022 - 2025).

5. UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa

Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương tuyển chọn, đề cử nhân sự tham gia Tổ trưởng (lãnh đạo phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng), cộng tác viên khuyến công cấp xã (cán bộ Công nghiệp Thương mại cấp xã); đề xuất các xã trọng tâm, trọng điểm phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp để ưu tiên bố trí cộng tác viên nhằm triển khai tốt các hoạt động khuyến công trên địa bàn.

6. UBND xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa

Tham mưu UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa tuyển chọn và hỗ trợ cho cộng tác viên khuyến công triển khai tốt các hoạt động khuyến công trên địa bàn.

VII. Hiệu quả của đề án

1. Hiệu quả kinh tế

Việc thành lập mạng lưới cộng tác viên khuyến công sẽ tạo ra đầu mối triển khai các hoạt động khuyến công và tham gia hướng dẫn cơ sở CNNT chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tiếp cận chính sách khuyến công tại địa phương phụ trách, giúp UBND cấp huyện, cấp xã, Trung tâm KCTVPTCN nắm bắt tình hình các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, lập kế hoạch và đề xuất các hoạt động khuyến công cụ thể phù hợp với nhu cầu và năng lực của các cơ sở CNNT theo định hướng chương trình, kế hoạch khuyến công của tỉnh. Kịp thời tổng hợp những khó khăn, vướng mắc mà các cơ sở CNNT gặp phải, những vấn đề còn bất cập trong cơ chế, chính sách khuyến công để tổng hợp tham mưu, đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực khuyến công cho phù hợp đáp ứng nhu cầu thực tế của địa phương.

Xây dựng mạng lưới cộng tác viên khuyến công là hướng phát triển đúng đắn, nhằm triển khai các chính sách khuyến khích, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp được kịp thời, hiệu quả. Qua đó góp phần thúc đẩy công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển, đẩy mạnh sản xuất, nâng cao giá trị sản phẩm, nhất là các sản phẩm CNNT tiêu biểu, sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ. Giúp các cơ sở sản xuất CNNT nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường, đa dạng hóa sản phẩm, tăng doanh thu và lợi nhuận, tăng thêm các nguồn thuế đóng góp cho ngân sách địa phương.

Cộng tác viên khuyến công không chỉ thực hiện riêng công tác khuyến công mà còn hỗ trợ cho địa phương trong việc hướng dẫn, theo dõi và nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp để có tham mưu, đề xuất những giải pháp giúp cho việc phát triển các ngành nghề tại địa phương.

2. Hiệu quả xã hội

Thông qua hoạt động khuyến công sẽ hỗ trợ thiết thực cho công tác quản lý nhà nước về khuyến công ở địa phương được nâng cao một bước, tạo sự gắn kết giữa các cơ quan quản lý nhà nước với cơ sở CNNT trên địa bàn Tỉnh.

Thông qua hoạt động khuyến công sẽ hỗ trợ thiết thực các cơ sở sản xuất CNNT không ngừng phát triển, tạo nhiều việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động tại địa phương.

PHẦN IV KẾT LUẬN

1. Hiện nay, do xuất phát điểm thấp, sản xuất ngoài khu, cụm, công nghiệp, nhiều cơ sở, doanh nghiệp có nhu cầu nhưng không đủ lực và cũng không có các chuyên gia tư vấn để giúp cơ sở, doanh nghiệp xúc tiến các thủ tục pháp lý liên quan đến sản xuất kinh doanh, bảo vệ môi trường. Vì vậy việc hình thành mạng lưới cộng tác viên khuyến công sẽ tạo ra lực lượng hỗ trợ tích cực cho các cơ sở CNNT giải quyết vấn đề khó khăn này.

2. Qua công tác triển khai các hoạt động khuyến công thời gian qua cho thấy các cơ sở CNNT trên địa bàn tỉnh hầu hết là doanh nghiệp nhỏ và hộ kinh doanh nên thường thiếu kế hoạch và chưa có phương hướng phát triển dài hạn dẫn đến gặp nhiều khó khăn trong quá trình phát triển của đơn vị cũng như thụ hưởng các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất. Vì vậy, cần có mạng lưới cộng tác viên để cùng với Trung tâm KCTVPTCN đẩy mạnh triển khai chính sách khuyến công đến với cơ sở CNNT, thúc đẩy phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nhà.

3. Mỗi phương án đều có ưu điểm và hạn chế riêng, tuy nhiên, qua phân tích, đánh giá, so sánh thì phương án 1 với kinh phí đầu tư vừa phải nhưng mang lại nhiều hiệu quả về kinh tế và xã hội là phương án chọn để triển khai thực hiện.

4. Sau khi đề án được phê duyệt, tổ chức triển khai thực hiện trong từng giai đoạn 2020-2021 và 2022-2025, sau đó sẽ đánh giá kết quả và hiệu quả của việc thực hiện đề án, đồng thời đề xuất cho giai đoạn tiếp theo khi cần thiết./.

Phụ lục 1: DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ ÁN THÀNH LẬP VÀ DUY TRÌ MẠNG LƯỚI CÔNG TÁC VIÊN KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2020 - 2025 (PA1)

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Số lượng (năm)		Hệ số	Mức lương tối thiểu							Tổng cộng
		2020 - 2021	2022-2025			2020	2021	2022	2023	2024	2025	
1	Phụ cấp công tác viên	20	65	1	1.600	119.200	357.600	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.228.800	5.449.600
2	Kinh phí đào tạo	20	65	-	-	22.286		56.617	-	-	-	78.903
3	Hội nghị ra mắt	47	92	-	-	27.410		33.260	-	-	-	60.670
CỘNG						168.896	357.600	1.337.877	1.248.000	1.248.000	1.228.800	5.589.173

Bảng chữ: Năm tỷ, năm trăm tám mươi chín triệu, một trăm bảy mươi ba ngàn đồng./.

Phụ lục 1.1 : DỰ TOÁN THÙ LAO CÔNG TÁC VIÊN KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2020 -2025 (Phương án 1)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Nội dung	Cấp hoạt động	Số lượng 2020 - 2021	Số lượng 2022 - 2025	Mức phụ cấp CTV/tháng (2020-2021)	Mức phụ cấp CTV/tháng 2022-2025	Số tháng năm 2020	Số tháng năm 2021	Số tháng năm 2022	Số tháng năm 2023	Số tháng năm 2024	Số tháng năm 2025
1	TP. Biên Hòa	Thành phố xã		1	1.490	1.600	4	-	19.200	19.200	19.200	-
2	Thị xã Long Khánh	Thị xã xã		1	1.490	1.600	4	-	19.200	19.200	19.200	19.200
3	Huyện Trảng Bom	Huyện xã	1	1	1.490	1.600	4	17.880	19.200	19.200	19.200	19.200
4	Huyện Thống Nhất	Huyện xã	6	6	1.490	1.600	4	107.280	115.200	115.200	115.200	115.200
5	Huyện Định Quán	Huyện xã	1	1	1.490	1.600	4	-	19.200	19.200	19.200	19.200
6	Huyện Tân Phú	Huyện xã	6	6	1.490	1.600	4	-	115.200	115.200	115.200	115.200
7	Huyện Vĩnh Cửu	Huyện xã	1	1	1.490	1.600	4	-	19.200	19.200	19.200	19.200
8	Huyện Nhom Trạch	Huyện xã	1	1	1.490	1.600	4	5.960	19.200	19.200	19.200	19.200
9	Huyện Long Thành	Huyện xã	5	5	1.490	1.600	4	29.800	96.000	96.000	96.000	96.000
10	Huyện Xuân Lộc	Huyện xã	1	1	1.490	1.600	4	17.880	115.200	115.200	115.200	115.200
11	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện xã	6	6	1.490	1.600	4	107.280	19.200	19.200	19.200	19.200
			1	1	1.490	1.600	4	-	96.000	96.000	96.000	96.000
			5	5	1.490	1.600	4	17.880	19.200	19.200	19.200	19.200
			1	1	1.490	1.600	4	5.960	96.000	96.000	96.000	96.000
			6	6	1.490	1.600	4	89.400	115.200	115.200	115.200	115.200
			1	1	1.490	1.600	4	-	19.200	19.200	19.200	19.200
			5	5	1.490	1.600	4	-	96.000	96.000	96.000	96.000
			3	11				17.880	211.200	211.200	211.200	192.000
			17	54				101.320	1.036.800	1.036.800	1.036.800	1.036.800
			20	65				119.200	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.228.800
	TỔNG CỘNG											

Bảng chữ: Năm tỷ, bốn trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm ngàn đồng./.

Phụ lục 1.2 : DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ KHUYẾN CÔNG CHO CTV NĂM 2020 (PA1)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
TỔ chức đào tạo, tập huấn (20 đại biểu)					22.286	1 lớp
1	Hội trường, âm thanh, ánh sáng, máy chiếu	Ngày	2	3.000	6.000	Thực tế
2	Băng rôn	Lớp Bộ	1	1.000	1.000	Thực tế
3	In ấn giáo trình tài liệu phục vụ lớp học	Bộ	20	50	1.000	Thực tế
4	Chi thù lao giảng viên	Ngày	2	2.000	4.000	36/2018/TT/BTC
5	Chi hỗ trợ một phần tiền ăn cho học viên	Người	20	50	1.000	Thực tế
6	Nước uống cho đại biểu tham dự hội thảo	Người	20	30	600	Thực tế
7	Tiền phụ cấp lưu trú cho đại biểu tham dự tập huấn	Người	20	300	6.000	QĐ 23/2018/QĐ-UBND
8	- Chi phí gửi thư	Lớp	20	8	160	Thực tế
9	- Chi phí điện thoại	Lớp	1	500	500	Thực tế
10	Chi quản lý lớp tập huấn (10%)	Lớp	1	2.026	2.026	TT số 36/2018/TT/BTC
Bảng chữ: Hai mươi hai triệu, hai trăm tám mươi sáu ngàn đồng chẵn./.						

Phụ lục 1.3 : DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ KHUYẾN CÔNG CHO CTV GIAI ĐOẠN 2022- 2025 (PA1)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số		Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
			lượng	giá			
TỔ chức đào tạo, tập huấn (65 đại biểu)							
1	Hội trường, âm thanh, ánh sáng, máy chiếu	Ngày	4	3.000	56.617	02 lớp	Thực tế
2	Băng rôn	Lớp	2	1.000	12.000		Thực tế
3	In ấn giáo trình tài liệu phục vụ lớp học	Bộ	65	50	2.000	3.250	Thực tế

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
4	Chi thù lao giảng viên	Ngày	4	2.000	8.000	TT số 36/2019/TT/BTC
5	Chi hỗ trợ một phần tiền ăn cho học viên	Người	65	50	3.250	Thực tế
6	Nước uống cho đại biểu tham dự tập huấn	Người	65	30	1.950	Thực tế
7	Tiền phụ cấp lưu trú cho đại biểu tham dự tập huấn	Người	65	300	19.500	QĐ 23/2018/QĐ-UBND
8	- Chi phí gửi thư	Lớp	65	8	520	Thực tế
9	- Chi phí điện thoại	Lớp	2	500	1.000	Thực tế
10	Chi quản lý lớp tập huấn (10%)	Lớp	2		5.147	TT số 36/2018/TT/BTC

Bảng chữ: Năm mươi sáu triệu, sáu trăm mười bảy ngàn đồng./.

Phụ lục 1.4 : DỰ TOÁN KINH PHÍ HỘI NGHỊ RA MẮT MẠNG LƯỚI CTV KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2020- 2021 (PAI)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
					27.410	
	Hội nghị ra mắt mạng lưới cộng tác viên khuyến					
1	Hội trường, trang trí, máy chiếu	Hội nghị	1	6.000	6.000	Thực tế
2	Băng rôn	Hội nghị	1	1.000	1.000	Thực tế
3	Quà tặng công tác viên khuyến công (sổ, viết)	Người	20	100	2.000	Thực tế
4	Chi tiền vé máy bay 02 đại biểu Cục Công	Người	2	6000	12.000	Thực tế
5	Thương dự hội nghị (khứ hồi)	Chuyến	2	1500	3.000	Thực tế
6	Chi thuê xe đưa đón đại biểu	Người	47	30	1.410	
7	Chi nước uống đại biểu	Phòng	2	1.000	2.000	QĐ 23/2018/QĐ-UBND
	Chi thuê phòng nghỉ cho đại biểu					

Bảng chữ: Hai mươi bảy triệu, bốn trăm mười bảy ngàn đồng chẵn./.

Phụ lục 1.5 : DỰ TOÁN KINH PHÍ HỘI NGHỊ RA MẮT MẠNG LƯỚI CTV KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2022- 2025 (PAI)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
Hội nghị ra mắt mạng lưới cộng tác viên khuyến					33.260	
1	Hội trường, trang trí, máy chiếu	Hội nghị	1	6.000	6.000	Thực tế
2	Băng rôn	Hội nghị	1	1.000	1.000	Thực tế
3	Quà tặng công tác viên khuyến công (sổ, viết)	Người	65	100	6.500	Thực tế
4	Chi tiền vé máy bay 02 đại biểu Cục Công Thương dự hội nghị (khứ hồi)	Người	2	6000	12.000	Thực tế
5	Chi thuê xe đưa đón đại biểu	Chuyến	2	1500	3.000	Thực tế
6	Chi nước uống đại biểu	Người	92	30	2.760	
7	Chi thuê phòng nghỉ cho đại biểu	Phòng	2	1.000	2.000	QĐ 23/2018/QĐ-UBND

Bảng chữ: Ba mươi ba triệu, hai trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn./.

Phụ lục 2: DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ ÁN THÀNH LẬP VÀ DUY TRÌ MẠNG LƯỚI CÔNG TÁC VIÊN KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2020 - 2025 (PA2)

Đơn vị tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Số lượng		Hệ số	Mức lương tối thiểu	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng cộng
		2020 - 2022	2022-2025									
1	Phụ cấp cộng tác viên	65	156	1	1.600	387.400	1.162.200	2.995.200	2.995.200	2.995.200	2.976.000	13.511.200
2	Kinh phí đào tạo	65	156	-	-	56.617		125.761	-	-	-	182.378
3	Hội nghị ra mắt	93	184	-	-	33.290		45.120	-	-	-	78.410
CỘNG												
13.771.988												

Bảng chữ: Mười ba tỷ, bảy trăm bảy mươi một triệu, chín trăm tám mươi tám ngàn đồng./.

Phụ lục 2.1: DỰ TOÁN THỬ LAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2020 -2025 (Phương án 2)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Nội dung	Cấp hoạt động	Số lượng 2020 - 2021	Số lượng 2022 - 2025	Mức phụ cấp CTV/ tháng (2020-2021)	Mức phụ cấp CTV/ tháng (2022-2025)	Số tháng năm 2020	Số tháng năm 2021	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng cộng
1	TP. Biên Hòa	Thành phố	1	1	1.490	1.600	4	12	5.960	17.880	19.200	19.200	19.200	19.200	81.440
		xã			1.490	1.600	4	12	-	-	-	-	-	-	-
2	Tp. Long Khánh	Thành phố	1	1	1.490	1.600	4	12	5.960	17.880	19.200	19.200	19.200	19.200	100.640
		xã	5	15	1.490	1.600	4	12	29.800	89.400	288.000	288.000	288.000	288.000	1.271.200
3	Huyện Trảng Bom	Huyện	1	1	1.490	1.600	4	12	5.960	17.880	19.200	19.200	19.200	19.200	100.640
		xã	6	17	1.490	1.600	4	12	35.760	107.280	326.400	326.400	326.400	326.400	1.448.640
4	Huyện Thống Nhất	Huyện	1	1	1.490	1.600	4	12	5.960	17.880	19.200	19.200	19.200	19.200	100.640
		xã	5	10	1.490	1.600	4	12	29.800	89.400	192.000	192.000	192.000	192.000	887.200
5	Huyện Định Quán	Huyện	1	1	1.490	1.600	4	12	5.960	17.880	19.200	19.200	19.200	19.200	100.640
		xã	6	14	1.490	1.600	4	12	35.760	107.280	268.800	268.800	268.800	268.800	1.218.240
6	Huyện Tân Phú	Huyện	1	1	1.490	1.600	4	12	5.960	17.880	19.200	19.200	19.200	19.200	100.640
		xã	6	18	1.490	1.600	4	12	35.760	107.280	345.600	345.600	345.600	345.600	1.525.440
7	Huyện Vĩnh Cửu	Huyện	1	1	1.490	1.600	4	12	5.960	17.880	19.200	19.200	19.200	19.200	100.640
		xã	5	12	1.490	1.600	4	12	29.800	89.400	230.400	230.400	230.400	230.400	1.040.800
8	Huyện Nhơn Trạch	Huyện	1	1	1.490	1.600	4	12	5.960	17.880	19.200	19.200	19.200	19.200	100.640
		xã	5	12	1.490	1.600	4	12	29.800	89.400	230.400	230.400	230.400	230.400	1.040.800
9	Huyện Long Thành	Huyện	1	1	1.490	1.600	4	12	5.960	17.880	19.200	19.200	19.200	19.200	100.640
		xã	5	19	1.490	1.600	4	12	29.800	89.400	364.800	364.800	364.800	364.800	1.578.400
10	Huyện Xuân Lộc	Huyện	1	1	1.490	1.600	4	12	5.960	17.880	19.200	19.200	19.200	19.200	100.640
		xã	6	15	1.490	1.600	4	12	35.760	107.280	288.000	288.000	288.000	288.000	1.295.040
11	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện	1	1	1.490	1.600	4	12	5.960	17.880	19.200	19.200	19.200	19.200	100.640
		xã	5	13	1.490	1.600	4	12	29.800	89.400	249.600	249.600	249.600	249.600	1.117.600
CỘNG	CỘNG	Huyện	11	11					65.560	196.680	211.200	211.200	211.200	211.200	1.087.840
		xã	54	145					321.840	965.520	2.784.000	2.784.000	2.784.000	2.784.000	12.423.360
TỔNG CỘNG			65	156					387.400	1.162.200	2.995.200	2.995.200	2.995.200	2.995.200	13.511.200

Bảng chữ: Mười ba tỷ, năm trăm mười một triệu, hai trăm ngàn đồng./.

Phụ lục 2.2 : DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ KHUYẾN CÔNG CHO CTV GIAI ĐOẠN 2020- 2021 (PA2)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
Tô chức đào tạo, tập huấn (65 đại biểu)						
1	Hội trường, âm thanh, ánh sáng, máy chiếu	Ngày	4	3.000	56.617	04 lớp
2	Băng rôn	Lớp	2	1.000	12.000	Thực tế
3	In ấn giáo trình tài liệu phục vụ lớp học	Bộ	65	50	2.000	Thực tế
4	Chi thù lao giảng viên	Ngày	4	2.000	8.000	TT số 36/2018/TT/BTC
5	Chi hỗ trợ một phần tiền ăn cho học viên	Người	65	50	3.250	Thực tế
6	Nước uống cho đại biểu tham dự hội thảo	Người	65	30	1.950	Thực tế
7	Tiền phụ cấp lưu trú cho đại biểu tham dự tập huấn	Người	65	300	19.500	QĐ 23/2018/QĐ-UBND
8	- Chi phí gửi thư	Lớp	65	8	520	Thực tế
9	- Chi phí điện thoại	Lớp	2	500	1.000	Thực tế
10	Chi quản lý lớp tập huấn (10%)	Lớp	2		5.147	TT số 36/2018/TT/BTC

Bảng chữ: Năm mươi sáu triệu, sáu trăm mười bảy ngàn đồng ./.

Phụ lục 2.3 : DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHIỆP VỤ KHUYẾN CÔNG CHO CTV GIAI ĐOẠN 2022- 2025 (PA2)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
Tô chức đào tạo, tập huấn (156 đại biểu)						
1	Hội trường, âm thanh, ánh sáng, máy chiếu	Ngày	8	3.000	125.761	04 lớp
2	Băng rôn	Lớp	4	1.000	24.000	Thực tế
3	In ấn giáo trình tài liệu phục vụ lớp học	Bộ	156	50	4.000	Thực tế
					7.800	Thực tế

4	Chi thù lao giảng viên	Ngày	8	2.000	16.000	TT số 36/2019/TT/BTC
5	Chi hỗ trợ một phần tiền ăn cho học viên	Người	156	50	7.800	Thực tế
6	Nước uống cho đại biểu tham dự hội thảo	Người	156	30	4.680	Thực tế
7	Tiền phụ cấp lưu trú cho đại biểu tham dự tập huấn	Người	156	300	46.800	QĐ 23/2018/QĐ-UBND
8	- Chi phí gửi thư	Lớp	156	8	1.248	Thực tế
9	- Chi phí điện thoại	Lớp	4	500	2.000	Thực tế
10	Chi quản lý lớp tập huấn (10%)	Lớp	4		11.433	TT số 36/2018/TT/BTC
Bảng chữ: Một trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm sáu mươi một ngàn đồng./.						

Phụ lục 2.4 : DỰ TOÁN KINH PHÍ HỘI NGHỊ RA MẮT MẠNG LƯỚI CTV KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2020- 2021 (PA2)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
Hội nghị ra mắt mạng lưới cộng tác viên khuyến						
1	Hội trường, trang trí, máy chiếu	Hội nghị	1	6.000	6.000	Thực tế
2	Băng rôn	Hội nghị	1	1.000	1.000	Thực tế
3	Quà tặng công tác viên khuyến công (sổ, viết)	Người	65	100	6.500	Thực tế
4	Chi tiền vé máy bay 02 đại biểu Cục Công Thương dự hội nghị (khứ hồi)	Người	2	6000	12.000	Thực tế
5	Chi thuê xe đưa đón đại biểu	Chuyến	2	1500	3.000	Thực tế
6	Chi nước uống đại biểu	Người	93	30	2.790	QĐ 23/2018/QĐ-UBND
7	Chi thuê phòng nghỉ cho đại biểu	Phòng	2	1.000	2.000	UBND
Bảng chữ: Ba mươi ba triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng./.						

Phụ lục 2.5 : DỰ TOÁN KINH PHÍ HỘI NGHỊ RA MẮT MẠNG LƯỚI CTV KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2022- 2025 (PA2)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Hội nghị ra mắt mạng lưới cộng tác viên khuyến				45.120	
1	Hội trường, trang trí, máy chiếu	Hội nghị	1	6.000	6.000	Thực tế
2	Băng rôn	Hội nghị	1	1.000	1.000	Thực tế
3	Quà tặng công tác viên khuyến công (sổ, viết)	Người	156	100	15.600	Thực tế
4	Chi tiền vé máy bay 02 đại biểu Cục Công Thương dự hội nghị (khứ hồi)	Người	2	6000	12.000	Thực tế
5	Chi thuê xe đưa đón đại biểu	Chuyên	2	1500	3.000	Thực tế
6	Chi nước uống đại biểu	Người	184	30	5.520	
7	Chi thuê phòng nghỉ cho đại biểu	Phòng	2	1.000	2.000	QĐ 23/2018/QĐ-UBND

Bảng chữ: Bốn mươi lăm triệu, một trăm hai mươi ngàn đồng./.



Phụ lục 2.5 : DỰ TOÁN KINH PHÍ HỘI NGHỊ RA MẮT MẠNG LƯỚI CTV KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2022- 2025 (PA2)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
Hội nghị ra mắt mạng lưới công tác viên khuyến						
1	Hội trường, trang trí, máy chiếu	Hội nghị	1	6.000	6.000	Thực tế
2	Băng rôn	Hội nghị	1	1.000	1.000	Thực tế
3	Quà tặng công tác viên khuyến công (sổ, viết)	Người	156	100	15.600	Thực tế
4	Chi tiền vé máy bay 02 đại biểu Cục Công Thương dự hội nghị (khứ hồi)	Người	2	6000	12.000	Thực tế
5	Chi thuê xe đưa đón đại biểu	Chuyến	2	1500	3.000	Thực tế
6	Chi nước uống đại biểu	Người	184	30	5.520	
7	Chi thuê phòng nghỉ cho đại biểu	Phòng	2	1.000	2.000	QĐ 23/2018/QĐ-UBND

Bảng chữ: Bốn mươi lăm triệu, một trăm hai mươi ngàn đồng./.